

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 23/3/2022
(Từ 12h00 ngày 22/3/2022 đến 12h00 ngày 23/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **116.986** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **44.665** trường hợp xuất viện, **168** trường hợp tử vong (trong đó có 02 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **72.155** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **20,9%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **5907,8**100.000 dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **3.590** trường hợp mắc mới, trong đó:

- + Chưa tiêm vắc xin: 964 trường hợp (chiếm 23,4%)
- + Tiêm 1 mũi vắc xin: 56 trường hợp (chiếm 1,4%)
- + Tiêm 2 mũi vắc xin: 984 trường hợp (chiếm 23,9%)
- + Tiêm 3 mũi vắc xin: 2.115 trường hợp (chiếm 51,4%)

- Có **01** trường hợp tử vong mới (chi tiết tại phụ lục 7)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 156 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 15.117 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 40.380 trường hợp, tích lũy 101.662 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 4.729 mẫu, dương tính: 3.917 mẫu
- Tích lũy: 418.631 mẫu, dương tính: 111.260 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.351.578** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.553.978** (tỷ lệ 106,0%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,8%; M2 94,5%; M3 60,9%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 57,3%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1.148** ca

Trong đó: + Không triệu chứng: 63 trường hợp (5,5%)
 + Triệu chứng nhẹ: 734 trường hợp (63,9%)
 + Mức độ trung bình: 309 trường hợp (26,9%)
 + Mức độ nặng: 39 trường hợp (3,4%)
 + Mức độ nguy kịch: 03 trường hợp (0,3%)

- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị

+ Tiêm 1 mũi: 64 trường hợp (5,6%)
 + Tiêm 2 mũi: 339 trường hợp (29,5%)
 + Tiêm 3 mũi: 409 trường hợp (35,6%)
 + Chưa tiêm: 336 trường hợp (29,3%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **3.784** trường hợp, tích lũy: **101.662** trường hợp
 - Số khỏi bệnh: 3.357 trường hợp, tích lũy: 60.647 trường hợp
 - Chuyển tuyến: 14 trường hợp, tích lũy: 631 trường hợp
 - Tử vong: 0 trường hợp; tích lũy: 04 trường hợp
 - Hiện đang điều trị: **40.380** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

Sở Y tế đang điều **138** nhân lực/ tổng **1.332** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
 - UBND tỉnh (báo cáo);
 - BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
 - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
 - Sở Thông tin và truyền thông;
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
 - Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19
- Đắc Lắc (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
 - Báo Đắc Lắc;
 - Giám đốc, các PGD Sở Y tế;
 - Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
 - Lưu: VT, NVYD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khỏi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)				TL mắc/ 100.000 dân	TỔ COVID-19 Cộng đồng	TYT lưu động
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	TP.BMT	386086	1105	1093	12	0	0	0	39358	3777	759	17545	0	50	21763	197	0	243	665	10194.1	1469	25
2	H. Lắk	74935	91	55	36	0	0	0	4347	1991	337	2794	0	11	1542	26	26	1	38	5801.0	11	11
3	H. Krông Bông	92064	208	180	28	0	0	0	4325	1326	0	1883	0	6	2436	70	6	19	113	4697.8	77	6
4	H. Krông Buk	68666	90	51	39	0	0	0	3474	1552	0	1561	0	9	1904	41	1	11	37	5059.3	106	7
5	H. Ea H'Leo	143127	246	225	21	0	0	0	5678	1501	0	2170	0	3	3505	53	5	58	130	3967.1	329	12
6	H. Krông Pắc	226804	325	309	16	0	0	0	8212	1412	0	2429	1	11	5772	78	0	82	165	3620.7	257	16
7	H. Krông Ana	82256	106	81	25	0	0	0	5341	1011	244	3300	0	8	2033	34	1	34	37	6493.1	84	8
8	H. Cư M'Gar	183945	331	278	53	0	0	0	9132	2939	0	2812	0	15	6305	86	1	64	180	4964.5	189	17
9	H. Ea Súp	74029	186	178	8	0	0	0	4063	1038	0	1392	0	3	2668	40	4	35	107	5488.4	164	10
10	H. M'Đrăk	77310	287	109	178	0	0	0	5154	1538	0	692	0	0	4462	73	3	68	143	6666.7	157	15
11	H. Krông Năng	126366	318	302	16	0	0	0	6258	596	0	1555	0	8	4695	70	3	123	122	4952.3	184	0
12	H. Ea Kar	159559	262	252	10	0	0	0	7029	1718	0	1796	0	5	5228	58	0	106	98	4405.3	798	16
13	H. Buôn Đôn	65354	217	213	4	0	0	0	4328	1301	0	446	0	4	3878	64	3	66	84	6622.4	99	3
14	H. Cư Kuin	107349	209	207	2	0	0	0	4895	1296	0	2604	0	14	2277	40	0	58	111	4559.9	132	8
15	TX. Buôn Hồ	112349	138	57	81	0	0	0	5392	1460	0	1686	0	19	3687	34	3	16	85	4799.3	64	12
16	Ngoại tỉnh												0	2								
	TỔNG	1980199	4119	3590	529	0	0	0	116986	24456	1340	44665	1	168	72155	964	56	984	2115	5907.8	4120	166

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	4521	35273	4213	931	39828	13981
2	H. Lắc	0	0	49	0	67	5742	513	86	3341	1467
3	H. Krông Bông	0	0	0	0	100	7318	744	209	4325	1569
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	94	4155	277	90	1788	1210
5	H. Ea H'Leo	1	3	533	55	154	6232	1304	188	4835	1038
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	130	9181	982	325	7238	3348
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	104	5989	1060	112	4025	1643
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	31	3965	245	314	6597	2931
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	43	2259	562	186	3262	1703
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	166	7369	1199	285	4100	1916
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	28	5147	132	315	5752	2603
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	283	7454	257	262	5517	1915
13	H. Buôn Đôn	1	14	623	100	153	4808	1771	201	3540	1609
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	77	4495	1042	143	3808	2033
15	TX. Buôn Hồ	0	1	158	1	88	5039	816	137	3706	1414
	TỔNG	4	18	2214	156	6039	114426	15117	3784	101662	40380

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	134	4	5979	151	11	11	1054	42
2	TTYT TP.BMT	878	1104	44620	34900	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắk	37	91	7153	3547	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	111	208	138337	4325	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	152	58	8399	2739	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	244	171	42437	6345	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	325	325	22,297	7,682	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	196	106	9393	3427	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	319	126	30752	16160	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	186	186	19192	3189	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	467	287	19584	5125	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	636	636	15126	5830	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	13	13	13352	3964	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	163	217	12946	4068	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	97	94	4101	2854	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	186	138	9758	4044	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	42	13	372	93	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	36	16	6028	577	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	200	81	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	97	25	1067	356	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	106	30	913	209	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	304	69	4497	768	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	-	-	5	5	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	-	-	0	0	0	0	0	0
25	Bv Nhi Đức Tâm	-	-	2123	821	47	44	650	463
	Tổng	4729	3917	418631	111260	58	55	11990	1162

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,048,700	111,0
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,501	105,7
3	Moderna	176,890	199,759	112,9
4	Sinopharm	1,060,240	1,070,018	100,9
5	<i>Khác (nếu có)</i>			
	TỔNG	3,351,578	3,553,978	106.0

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	257	117	229	223	37	0	4	27	1	4	114	70	32	3	170	45	4	1	3	0	12	44	47	120
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	89	84	9	0	0	14	0	0	0	78	6	0	78	6	0	0	0	0	3	12	47	22
3	BVĐK khu vực 333	100	20	89	90	10	1	0	8	0	0	56	34	0	0	73	17	0	0	0	0	6	28	42	14
4	BV Dã chiến 01	1000	0	179	170	20	0	5	24	0	14	156	0	0	0	170	0	0	0	0	0	21	98	32	19
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	0	13	13	0	0	0	0	3	9	1	0	0	12	1	0	0	0	0	1	0	10	2
6	BVĐK TP.BMT	70	0	32	40	11	0	0	3	0	0	0	40	0	0	40	0	0	0	0	0	4	10	18	8
7	TTYT H. Lắk	50	0	34	30	5	1	0	9	0	0	29	1	0	0	30	0	0	0	0	0	2	1	27	0
8	TTYT H. Krông Bông	40	0	56	57	15	3	0	11	0	0	57	0	0	0	57	0	0	0	0	0	2	4	32	19
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	24	27	11	2	0	6	0	4	17	6	0	0	23	4	0	0	0	0	1	4	13	9
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	27	25	3	6	0	5	0	4	20	1	0	0	25	0	0	0	0	0	2	7	11	5
11	TTYT H. Krông Pắc	100	2	19	26	7	0	0	0	0	0	0	26	0	0	26	0	0	0	0	0	0	26	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	33	32	2	0	0	3	0	0	32	0	0	0	32	0	0	0	0	0	1	4	17	10
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	106	106	17	0	0	17	0	28	61	16	1	0	101	5	0	0	0	0	0	28	60	18
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	12	20	19	0	0	11	0	0	0	20	0	0	20	0	0	0	0	0	0	5	8	7
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	19	19	3	0	0	3	0	0	16	3	0	0	19	0	0	0	0	0	2	7	3	7
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	18	10	5	0	0	13	0	0	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	2	7	1
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	22	26	6	1	0	1	0	0	26	0	0	0	26	0	0	0	0	0	0	7	14	5
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	95	100	14	0	0	9	0	6	81	13	0	0	100	0	0	0	0	0	6	51	19	24
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	4	10	7	0	0	1	0	0	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	1	1	2	6
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	40	40	0	0	0	0	0	0	40	0	0	0	40	0	0	0	0	0	0	0	0	40
	Tổng	2761	188	1127	1148	214	14	9	165	1	63	734	309	39	3	1062	78	4	1	3	0	64	339	409	336
	Tỷ lệ %										5.5	63.9	26.9	3.4	0.3	92.5	6.8	0.3	0.1	0.3	0.0	5.6	29.5	35.6	29.3

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	931	39828	1007	25730	1	117	0	0	13981
2	H. Lăk	86	3341	328	1788	1	85	0	1	1467
3	H. Krông Bông	209	4325	126	2675	7	81	0	0	1569
4	H. Krông Buk	90	1788	158	562	0	16	0	0	1210
5	H. Ea H'leo	188	4835	262	3645	5	152	0	0	1038
6	H. Krông Pắc	325	7238	244	3861	0	29	0	0	3348
7	H. Krông Ana	112	4025	150	2382	0	0	0	0	1643
8	H. Cư M'gar	314	6597	101	3652	0	14	0	0	2931
9	H. Ea Sup	186	3262	81	1558	0	1	0	0	1703
10	H. M'Drak	285	4100	177	2184	0	0	0	0	1916
11	H. Krông Năng	315	5752	205	3144	0	5	0	0	2603
12	H. Ea Kar	262	5517	228	3525	0	75	0	2	1915
13	H. Buôn Đôn	201	3540	110	1915	0	16	0	0	1609
14	H. Cư Kuin	143	3808	46	1774	0	0	0	1	2033
15	Tx Buôn Hồ	137	3706	134	2252	0	40	0	0	1414
	Tổng	3784	101662	3357	60647	14	631	0	4	40380

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đặng Văn Thắng	Nam	2005	Kinh	Vụ Bản	Krông Păk	Không rõ	22-Mar	23-Mar	Có	Choáng/ CTSN nặng/ CT hàm mật phức tạp	Chưa tiêm	23-Mar	ARDS nặng- Viêm phổi nặng /Nhiễm SARS -CoV-2 mức độ nguy kịch ngày 13/Tăng huyết áp/ Suy kiệt.	BVĐK Vùng Tây Nguyên

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	20	26	3	6	4	2		0	10	71	270
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							5			5	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	TTYT huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1332

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	25	34	11	6	4	2	0	0	11	93	790
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	5	1	1	3	1				3	14	85
1.3	BVĐK TP.BMT	8	10	1	0	1	1			7	28	99
1.4	CDC	2		8						1	11	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	2								4	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	2								3	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drắk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								30		30	110
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1247